

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính
QUÍ IV NĂM 2015
Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015**

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		463.558.666.295	457.257.397.363
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	47.522.033.094	39.266.930.489
Tiền	111		47.520.152.839	39.264.759.499
Các khoản tương đương tiền	112		1.880.255	2.170.990
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
- Chứng khoán kinh doanh	121			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	126.855.496.978	159.838.807.469
Phải thu khách hàng	131		84.634.993.135	90.013.695.084
Trả trước cho người bán	132		6.891.097.713	2.181.032.548
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16.850.000.000	47.491.807.616
Phải thu ngắn hạn khác	136		29.108.024.830	30.000.076.682
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.477.662.937)	(10.384.221.598)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		849.044.237	536.417.137
Hàng tồn kho	140	5.3	285.034.837.411	253.944.554.839
Hàng tồn kho	141		285.034.837.411	253.944.554.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	4.146.298.812	4.207.104.566
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		273.295.264	169.394.579
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.690.929.239	4.037.709.987
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		182.074.309	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.538.740.560	107.868.354.797
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		81.889.021.026	80.910.454.205
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	48.412.972.647	47.400.349.818
- Nguyên giá	222		97.019.772.412	91.065.544.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.606.799.765)	(43.665.194.799)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	33.476.048.379	33.510.104.387
- Nguyên giá	228		34.688.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.212.918.284)	(1.178.862.276)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	736.000.000	60.876.201
- Chi phí XD CB dở dang	242		736.000.000	60.876.201
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	24.166.334.700	26.172.629.500
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(2.192.861.000)	(186.566.200)
Tài sản dài hạn khác	260	5.9	2.747.384.834	724.394.891
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.144.344.834	724.394.891
Tài sản dài hạn khác	268		1.603.040.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		573.097.406.855	565.125.752.160

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		420.479.942.102	419.359.160.492
Nợ ngắn hạn	310		418.898.479.602	417.626.093.892
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	117.317.693.670	195.116.269.030
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.360.549.761	1.026.890.741
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.586.314.036	2.465.645.110
Phải trả người lao động	314		7.450.931.002	5.011.949.607
Chi phí phải trả	315	5.12	1.289.565.742	1.036.707.372
Phải trả nội bộ	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	6.373.468.101	2.714.748.424
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	282.506.433.018	209.652.761.836
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	13.524.272	601.121.772
Nợ dài hạn	330		1.581.462.500	1.733.066.600
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		1.581.462.500	1.733.066.600
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ dài hạn	338			
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	152.617.464.753	145.766.591.668
Vốn chủ sở hữu	410		152.617.464.753	145.766.591.668
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.397.343.511	14.397.343.511
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.431.001.242	8.580.128.157
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.528.172.157	2.885.598.984
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.902.829.085	5.694.529.173
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		573.097.406.855	565.125.752.160

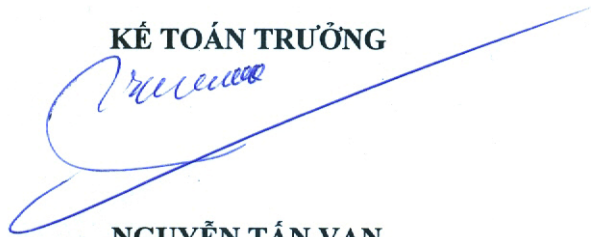
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

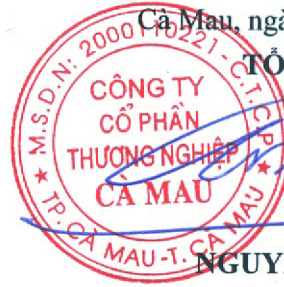
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	991.338.252.392	996.040.618.869	3.727.942.897.234	4.023.639.577.698
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			7.390.909	678.344.649	173.474.625
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		991.338.252.392	996.033.227.960	3.727.264.552.585	4.023.466.103.073
Giá vốn hàng bán	11	6.2	966.158.499.736	958.162.645.358	3.618.060.299.624	3.913.138.344.706
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.179.752.656	37.870.582.602	109.204.252.961	110.327.758.367
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	294.490.593	9.269.095.858	2.621.336.236	11.982.248.567
Chi phí tài chính	22	6.4	3.940.563.444	2.777.647.380	15.083.985.403	10.926.743.188
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.517.941.034</i>	<i>2.477.983.479</i>	<i>11.670.948.397</i>	<i>9.023.597.775</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	20.870.558.901	28.908.367.451	76.900.766.967	80.885.179.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	5.264.966.275	10.254.441.059	19.060.551.205	23.085.025.582
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.601.845.371)	5.199.222.570	780.285.622	7.413.058.828
Thu nhập khác	31	6.7	11.321.047.265	6.493.297.670	33.169.169.773	23.702.996.244
Chi phí khác	32	6.8	6.656.141	18.950.535	800.986.722	21.235.867
Lợi nhuận khác	40		11.314.391.124	6.474.347.135	32.368.183.051	23.681.760.377
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	6.712.545.753	11.673.569.705	33.148.468.673	31.094.819.203
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.999.323.121	1.338.268.600	7.865.727.588	5.507.173.135
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.713.222.632	10.335.301.104	25.282.741.085	25.587.646.068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	389	854	2.089	2.114

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

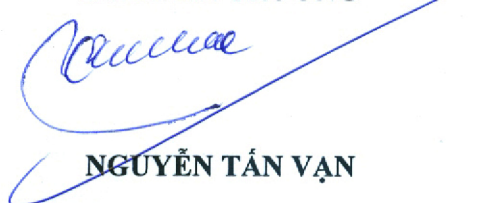
Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.148.468.673	31.094.819.203
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.975.660.971	5.058.535.310
- Các khoản dự phòng	03	3.099.736.139	4.237.462.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.573.236.749)	(9.767.353.916)
- Chi phí lãi vay	06	11.670.948.397	9.023.597.775
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	51.321.577.431	39.647.060.572
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.195.981.761	(11.497.721.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.090.282.572)	(47.841.751.423)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(71.547.736.685)	88.145.128.061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.126.890.628)	(651.690.574)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.670.948.397)	(9.062.785.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.539.456.906)	(5.867.985.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.379.784.923	3.280.302.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.975.917.500)	(7.380.880.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.053.888.572)	48.769.674.611
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.954.227.795)	(3.321.631.810)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		123.578.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72.900.000.000)	(113.791.807.616)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	103.541.807.616	105.150.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.060.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.573.236.749	9.780.187.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.260.816.570	1.000.326.555
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.876.562.513.481	1.815.580.232.447
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.803.708.842.299)	(1.836.168.552.548)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.805.496.575)	(25.844.316.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.048.174.607	(46.432.636.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.255.102.605	3.337.364.910
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.266.930.489	35.929.565.579
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.522.033.094	39.266.930.489

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 05 tháng 02 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 04 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 591 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

03 tháng năm 2015, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	30.917.343.748	23.373.742.973
Tiền gửi ngân hàng	16.602.809.091	15.891.016.526
Các khoản tương đương tiền	1.880.255	2.170.990
Cộng	<u>47.522.033.094</u>	<u>39.266.930.489</u>

5.2. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015
	(VND)		(VND)
Phải thu khách hàng	84.634.993.135	(i)	90.013.695.084
Trả trước cho người bán	6.891.097.713	(ii)	2.181.032.548
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.850.000.000	(iii)	47.491.807.616
Các khoản phải thu khác	29.108.024.830	(iv)	30.000.076.682
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.477.662.937)	(v)	(10.384.221.598)
Tài sản thiếu chờ xử lý	849.044.237		536.417.137
Cộng	<u>126.855.496.978</u>		<u>159.838.807.469</u>

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015
	(VND)		(VND)
Phải thu khách hàng Xăng dầu	2.607.983.433		3.841.818.784
Phải thu khách hàng Bách hóa	74.365.381.581		77.326.819.209
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	6.590.619.983		8.157.630.302
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	97.921.150		108.979.850
Khác	973.086.988		578.446.939
Cộng	<u>84.634.993.135</u>		<u>90.013.695.084</u>

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/12/2015		01/01/2015
	(VND)		(VND)
Trả trước tiền bách hóa	19.972.800		1.864.883.797
Trả trước tiền xăng dầu	6.438.772.406		
Khác	432.352.507		316.148.751
Cộng	<u>6.891.097.713</u>		<u>2.181.032.548</u>

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015
	(VND)		(VND)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.850.000.000		47.491.807.616
	-		-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cộng	<u>16.850.000.000</u>	<u>47.491.807.616</u>
 (iv) Chi tiết các khoản phải thu khác		
	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	7.602.900.000	7.001.760.523
Tạm ứng cho nhân viên	1.419.331.723	754.773.221
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.865.035.551	7.865.035.551
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	138.010.116	247.789.820
Phải thu hàng khuyến mãi	2.020.105.747	4.219.970.252
Khác	10.062.641.693	9.910.747.315
Cộng	<u>29.108.024.830</u>	<u>30.000.076.682</u>
 (v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi		
	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Nợ phải thu hàng kim khí điện máy	(763.828.524)	(740.034.900)
Nợ phải thu hàng bách hóa	(9.323.920.879)	(8.595.205.818)
Nợ phải thu xăng dầu	(545.014.887)	(325.294.054)
Khác	(844.898.647)	(723.686.826)
Cộng	<u>(11.477.662.937)</u>	<u>(10.384.221.598)</u>
 5.3 Hàng tồn kho		
	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường		10.922.545.285
Hàng hóa	285.034.837.411	243.022.009.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>285.034.837.411</u>	<u>253.944.554.839</u>
 5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	273.295.264	169.394.579
Thuế GTGT được khấu trừ	3.690.929.239	4.037.709.987
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	182.074.309	
Cộng	<u>4.146.298.812</u>	<u>4.207.104.566</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2015	62.028.167.695	6.396.158.153	21.882.339.138	576.879.631	182.000.000	91.065.544.617
- Mua trong năm	4.241.045.977		1.713.181.818			5.954.227.795
- Thanh lý						
Số dư tại ngày 31/12/2015	66.269.213.672	6.396.158.153	23.595.520.956	576.879.631	182.000.000	97.019.772.412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2015	25.244.060.032	4.930.220.497	12.733.094.491	575.819.783	182.000.000	43.665.194.799
- Khấu hao trong năm	3.208.129.824	415.025.527	1.317.389.767	1.059.848		4.941.604.966
- Thanh lý						
Số dư tại ngày 31/12/2015	28.452.489.856	5.345.246.024	14.050.484.258	576.879.631	182.000.000	48.606.799.765
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	36.784.107.663	1.465.937.656	9.149.244.647	1.059.848	-	47.400.349.818
Tại ngày 31/12/2015	37.817.023.816	1.050.912.129	9.545.036.698	-	-	48.412.972.647

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.093.073.690 VND.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2015 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2015	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	329.640.796	849.221.480	1.178.862.276
- Khấu hao trong năm	34.056.008	-	34.056.008
Số dư tại ngày 31/12/2015	363.696.804	849.221.480	1.212.918.284
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	33.510.104.387	-	33.510.104.387
Số dư tại ngày 31/12/2015	33.476.048.379	-	33.476.048.379

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	736.000.000	60.876.201
Cộng	736.000.000	60.876.201

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.192.861.000) (iii)	(186.566.200)
Cộng	24.166.334.700	26.172.629.500

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	38.527	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (*)	19.607	312.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(*) Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec(Petromat), tỷ lệ hoán đổi: 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy công ty đầu tư 30.000 Cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 Cổ phiếu Pvoil Nam Định.

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2015	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2015
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	(186.566.200)	186.566.200	
Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec		(2.192.861.000)	(2.192.861.000)
Cộng	(186.566.200)	(2.006.294.800)	(2.192.861.000)

5.9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	1.144.344.834 (i)	724.394.891
Tài sản dài hạn khác	1.603.040.000 (ii)	
Cộng	2.747.384.834	724.394.891

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.144.344.834	724.394.891
Thuê mặt bằng trả trước		-
Cộng	1.144.344.834	724.394.891

(ii) Chi tiết tài sản dài hạn khác

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.603.040.000	
Cộng	1.603.040.000	

5.10 Phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Phải trả người bán	117.317.693.670 (i)	195.116.269.030
Người mua trả tiền trước	1.360.549.761 (ii)	1.026.890.741
Cộng	118.678.243.431	196.143.159.771

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/12/015	01/01/2015
--	-----------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	56.235.835.949	136.358.116.652
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	49.287.002.143	49.160.774.367
Khác	<u>11.794.855.578</u>	<u>9.597.378.011</u>
Cộng	<u>117.317.693.670</u>	<u>195.116.269.030</u>
 (ii) Chi tiết người mua trả tiền trước		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	429.111.187	1.001.850.783
Người mua trả trước tiền Bách hóa	914.114.236	3.902.848
Khác	<u>17.324.338</u>	<u>21.137.110</u>
Cộng	<u>1.360.549.761</u>	<u>1.026.890.741</u>
 5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Khoản mục	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Thuế giá trị gia tăng	128.499.710	181.978.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.457.814.326	2.119.179.873
Tiền thuê đất	-	164.486.622
Cộng	<u>2.586.314.036</u>	<u>2.465.645.110</u>
 5.12 Chi phí phải trả		
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Chi phí bán hàng	876.804.584	577.562.418
Chi phí tài chính (lãi vay phải trả)	183.470.172	
Tiền đồng phục	<u>229.290.986</u>	<u>459.144.954</u>
Cộng	<u>1.289.565.742</u>	<u>1.036.707.372</u>
 5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Khoản mục	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	187.988.435	174.908.497
Kinh phí công đoàn	440.103.142	286.656.287
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	670.329.952	-
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	<u>4.861.544.303</u> (i)	<u>2.039.681.368</u>
Cộng	<u>6.373.468.101</u>	<u>2.714.748.421</u>
 (i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
Khoản Mục	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	189.876.783	173.464.033
Cổ tức phải trả cho cổ đông	<u>1.774.515.695</u>	<u>1.710.705.535</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kinh phí hoạt động Đảng	10.910.000	13.000.000
Kinh phí phụ trách xã nghèo		120.000.000
Phải trả khác	2.886.241.825	22.511.800
Cộng	4.861.544.303	2.039.681.368

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015
	(VND)		(VND)
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	58.103.975.765 (i)		42.626.176.561
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	189.916.143.827 (ii)		117.391.330.700
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	10.172.133.426 (iii)		44.635.254.575
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh	19.314.180.000 (iv)		
Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu	5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng	282.506.433.018		209.652.761.836

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 15.088.002/2015-HỆTDHM/NHCT 860 ngày 06/04/2015.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,5%/năm
Thời hạn vay	2,0 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2015	58.103.975.765 đồng

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 0753/2015/NHNT ngày 05/06/2015.

Hạn mức vay	150.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,3%/năm
Thời hạn vay	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2015	189.916.143.827 đồng

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 147/14/860043/HỆTD ngày 03/10/2014

Hạn mức vay	50.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,5%/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2015	10.172.133.426 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

Hạn mức vay	50.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	5,0%/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/12/2015	19.314.180.000 đồng

5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	125.180.815	591.730.815
Quỹ phúc lợi	(111.656.543)	9.390.957
Cộng	13.524.272	601.121.772

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.563.558.514	8.027.117.029	7.583.790.997	146.963.586.540
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước					25.587.646.068	25.587.646.068
Điều chỉnh trích lập các quỹ năm trước theo Nghị quyết ĐHĐCĐ			(1.202.225.683)	(2.790.314.503)	4.563.808.674	571.268.488
Trích lập các quỹ	-	-	967.442.053	831.766.101	(1.799.208.154)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.595.694.228)	(1.595.694.228)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm trước	-	-	-	-	(13.314.303.200)	(13.314.303.200)
Tạm ứng cổ tức năm nay					(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(342.000.000)	(342.000.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	8.328.774.884	6.068.568.627	8.580.128.157	145.766.591.668
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000		14.397.343.511	8.580.128.157	145.766.591.668
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay					25.282.741.085	25.282.741.085
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối ngày 31/12/2015	121.039.120.000	1.750.000.000		14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000		121.039.120.000	

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

d. Cổ tức

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015 và theo thông báo 1012/TB-SGDHCM ngày 05/10/2015, Công ty thực hiện chốt quyền đăng ký chia cổ tức 10% cho cổ đông vào ngày 15/10/2015. Đến ngày 05/11/2015 Công ty đã thanh toán số cổ tức này cho cổ đông

5.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		709.311.732		710.320.611
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,38	8.687.342

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	991.338.252.392	996.040.618.869	3.727.942.897.234	4.023.639.577.698
Doanh thu bán xăng dầu	297.750.975.656	393.977.510.599	1.272.961.196.122	1.829.233.512.971
Doanh thu bán hàng bách hóa	641.763.129.624	545.632.867.523	2.239.336.531.502	1.950.731.814.637
Doanh thu bán hàng điện máy	23.487.181.893	23.949.920.821	104.530.084.177	106.945.716.217
Doanh thu bán gas	19.378.879.568	21.246.043.011	73.108.157.894	89.222.206.916
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.694.807.261	7.383.503.960	29.478.631.578	35.429.999.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.263.278.390	3.850.772.955	8.528.295.961	12.076.327.287
Các khoản giảm trừ doanh thu		7.390.909	678.344.649	173.474.625
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	991.338.252.392	996.033.227.960	3.727.264.552.585	4.023.466.103.073

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	284.256.524.107	375.060.549.258	1.218.991.122.361	1.782.509.069.465
Giá vốn hàng bán bách hóa	633.538.306.466	531.710.936.373	2.201.865.732.017	1.907.104.586.853
Giá vốn hàng bán điện máy	22.115.912.127	22.733.894.828	98.869.654.480	100.983.758.473
Giá vốn hàng bán gas	18.488.836.166	20.808.146.819	68.965.735.926	85.097.791.258
Giá vốn hàng hóa khác	7.758.920.870	7.849.118.080	29.368.054.839	37.443.138.657
Chi phí dự phòng		-		-
Cộng	966.158.499.736	958.162.645.358	3.618.060.299.624	3.913.138.344.706

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.785.593	876.349.120	991.891.749	1.701.474.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.057.670.551	581.345.000	8.751.940.551
Lãi bán hàng trả chậm	211.705.000	335.076.187	1.048.099.487	1.528.833.287
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-		-
Cộng	294.490.593	9.269.095.858	2.621.336.236	11.982.248.567

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền vay	3.517.941.034	2.477.983.479	11.670.948.397	9.023.597.775
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(89.506.200)	(75.960.000)	2.006.294.800	(261.640.000)
Chi phí tài chính khác	512.128.610	375.623.901	1.406.742.206	2.164.785.413
Cộng	3.940.563.444	2.777.647.380	15.083.985.403	10.926.743.188

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên	13.809.945.262	19.443.533.402	55.199.801.737	50.240.070.675
Chi phí vật liệu, bao bì	1.174.142.423	1.052.861.042	3.494.080.751	2.393.159.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	147.409.314	141.558.925	659.557.865	964.426.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.267.298.190	1.210.298.173	4.953.884.247	5.036.758.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.677.632.681	4.633.833.788	9.643.509.008	17.368.050.498

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí bằng tiền khác	1.794.131.031	2.426.282.121	2.949.933.359	4.882.712.815
Cộng	20.870.558.901	28.908.367.451	76.900.766.967	80.885.179.338
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên	2.449.420.169	4.234.817.217	11.673.445.405	11.098.270.782
Chi phí vật liệu quản lý	18.594.730	42.933.492	58.538.169	152.056.589
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.182	21.776.724	21.776.725
Thuế, phí, lệ phí	964.929.436	564.980.593	1.777.650.782	1.581.526.760
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	553.109.506	2.735.330.824	1.093.441.339	4.499.102.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.103.032	455.561.373	1.560.976.889	1.973.914.965
Chi phí bằng tiền khác	754.365.221	2.215.373.379	2.874.721.897	3.758.377.561
Cộng	5.264.966.275	10.254.441.059	19.060.551.205	23.085.025.582
6.7. Thu nhập khác				
	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	7.468.236.683	4.960.759.853	23.195.745.948	17.637.436.516
Thanh lý tài sản		32.669.546		123.578.636
Thu từ các khoản nợ đã xóa		485.000	1.008.879	2.910.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	200.000	4.067.000	3.165.000	27.747.000
Thu nhập từ hàng thừa				944.768.296
Thu nhập từ hàng KM của NCC	1.914.299.320	615.444.576	5.427.450.825	2.912.220.766
Thu nhập khác	1.938.311.262	879.871.695	4.541.799.121	2.054.335.030

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cộng	11.321.047.265	6.493.297.670	33.169.169.773	23.702.996.244
6.8. Chi phí khác	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Phạt hành chính		3.550.000	227.571.464	3.950.000
Chi phí khác	6.656.141	15.400.535	573.415.258	17.285.867
Cộng	6.656.141	18.950.535	800.986.722	21.235.867
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.712.545.753	11.673.569.705	33.148.468.673	31.094.819.203
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN				
Các khoản điều chỉnh tăng	2.435.584.815	2.467.139.935	3.246.481.742	2.689.726.505
Các khoản điều chỉnh giảm	60.298.200	8.057.670.551	641.643.200	8.751.940.551
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	9.087.832.368	6.083.039.089	35.753.307.215	25.032.605.157
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	22%	22%	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.999.323.121	1.338.268.600	7.865.727.588	5.507.173.135
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.713.222.632	10.335.301.104	25.282.741.085	25.587.646.068
6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.713.222.632	10.335.301.104	25.282.741.085	25.587.646.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	389	854	2.089	2.114

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 <u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa	966.158.499.736	958.162.645.358	3.618.060.299.624	3.913.138.344.706
Chi phí nhân công	16.259.365.431	23.678.350.619	66.873.247.142	61.338.341.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.742.371	1.215.742.354	4.975.660.971	5.058.535.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.735.713	5.089.395.161	11.204.485.897	19.341.965.463
Chi phí bằng tiền khác	2.548.496.252	4.641.655.500	5.824.655.256	8.641.090.376
	<u>989.435.839.503</u>	<u>992.787.788.992</u>	<u>3.706.938.348.890</u>	<u>4.007.518.277.313</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.281.489.492.083	2.239.336.531.502	239.607.698.773	3.760.433.722.358
Các chi phí trực tiếp	(1.238.434.728.230)	(2.243.642.760.089)	(203.657.045.169)	(3.685.734.533.488)
Kết quả kinh doanh bộ phận	43.054.763.853	(4.306.228.587)	35.950.653.604	74.699.188.870
Các chi phí không phân bổ				(29.088.071.030)
Thu nhập tài chính				2.621.336.236
Chi phí tài chính				(15.083.985.403)
Lợi nhuận trước thuế				33.148.468.673
Chi phí thuế TNDN				(7.865.727.588)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				25.282.741.085
Vào ngày 31/12/2015				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	33.806.512.684	299.879.446.606	31.397.306.031	365.083.265.322
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				47.522.033.094
Các khoản đầu tư				41.016.334.700
Tài sản không phân bổ				119.475.773.739
Tổng tài sản				573.097.406.855
Nợ phải trả của bộ phận	56.664.947.136	50.201.116.379	11.812.179.916	118.678.243.431
Nợ phải trả không phân bổ				301.801.698.671
Tổng nợ phải trả				420.479.942.102
Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bán hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.841.309.840.258	1.950.731.814.637	255.127.444.442	4.047.169.099.317
Các chi phí trực tiếp	(1.802.231.496.233)	(1.942.125.273.623)	(230.098.842.184)	(3.974.455.612.039)
Kết quả kinh doanh bộ phận	39.078.344.025	8.606.541.014	25.573.147.989	72.713.487.278
Các chi phí không phân bổ				(42.674.173.454)
Thu nhập tài chính				11.982.248.567
Chi phí tài chính				(10.926.743.188)
Lợi nhuận trước thuế				31.094.819.203
Chi phí thuế TNDN				(5.507.173.135)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				25.287.646.068
Vào ngày 31/12/2014				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	42.498.565.683	261.730.285.203	31.526.209.987	335.755.060.873
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				39.266.930.489
Các khoản đầu tư				73.664.437.116
Tài sản không phân bổ				116.439.323.682
Tổng tài sản				565.125.752.160
Nợ phải trả của bộ phận	137.359.967.435	49.164.677.215	9.618.515.122	196.143.159.772
Nợ phải trả không phân bổ				223.216.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Tổng nợ phải trả				419.359.160.492

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.522.033.094	39.266.930.489
Đầu tư tài chính	23.156.716.200	55.804.818.616
Phải thu	106.989.162.202	101.873.016.424
Tài sản khác	7.602.900.000	7.001.760.523
	185.270.811.496	203.946.526.052
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	282.506.433.018	209.652.761.836
Phải trả người bán	117.317.693.670	195.116.269.030
Phải trả khác	6.373.468.101	2.714.748.421
Chi phí phải trả	1.289.565.742	1.036.707.372
	407.487.160.531	408.520.486.659

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	282.506.433.018	-	282.506.433.018
Phải trả người bán	117.317.693.670	-	117.317.693.670
Phải trả khác	6.373.468.101	-	6.373.468.101
Chi phí phải trả	1.289.565.742	-	1.289.565.742
	407.487.160.531	-	407.487.160.531

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	209.652.761.836	-	209.652.761.836
Phải trả người bán	195.116.269.030	-	195.116.269.030
Phải trả khác	2.714.748.421	-	2.714.748.421
Chi phí phải trả	1.036.707.372	-	1.036.707.372
	408.520.486.659	-	408.520.486.659

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1–5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.522.033.094	-	47.522.033.094
Đầu tư tài chính	16.850.000.000	6.306.716.200	23.156.716.200
Phải thu	106.989.162.202	-	106.989.162.202
Tài sản khác	7.602.900.000	-	7.602.900.000
	178.964.095.296	6.306.716.200	185.270.811.496

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.266.930.489	-	39.266.930.489
Đầu tư tài chính	47.491.807.616	8.313.011.000	55.804.818.616
Phải thu	101.873.016.424	-	101.873.016.424
Tài sản khác	7.001.760.523	-	7.001.760.523
	195.633.515.052	8.313.011.000	203.946.526.052

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	31/12/2015
	(VND)
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	1.589.210.349
Cộng	1.589.210.349

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	41.204.113.489
	Thanh toán	40.777.589.512
	Cho vay	72.900.000.000
	Trả nợ vay	102.990.807.616
	Cho thuê mặt bằng	360.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	360.000.000
	Lãi tiền vay	791.557.847
	Nhận lãi tiền vay	791.557.847
	Mua hàng	117.027.471.060
	Thanh toán	116.738.617.163
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	411.402.625
	Thanh toán	411.402.625
	Lãi tiền vay	230.833.331
	Trả lãi tiền vay	230.833.331

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	(891.813.639)
	Phải trả tiền hàng	(429.803.629)
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cà Mau, ngày 05 tháng 02 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TẤN VẠN

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH